

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/01/2017
Ông Lý Chánh Đạo	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 20/01/2017
Ông Chung Hán Lương	Thành viên	
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên	
Ông Phạm Quang Vũ	Thành viên	
Ông Trương Tấn Sơn	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Doãn Định	Trưởng ban	
Bà Trương Nguyễn Khang Vy	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2017
Bà Huỳnh Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2017

Ban Giám Đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc
-----------------	----------

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Huỳnh Thị Thanh Nhân.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 03 năm 2018 trình bày từ trang 06 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2018-112-1

Mai Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 2334-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.398.007.228	96.853.067.668
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	101.191.564.570	89.556.058.614
Tiền	111		1.591.564.570	1.781.450.611
Các khoản tương đương tiền	112		99.600.000.000	87.774.608.003
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.094.900.000	2.794.900.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6	2.794.900.000	2.794.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.300.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.448.006.533	3.413.949.039
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.610.291.636	3.045.445.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.294.800	210.680.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	896.638.263	157.823.062
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(177.218.166)	-
Hàng tồn kho	140	9	659.653.194	727.852.012
Hàng tồn kho	141		659.653.194	727.852.012
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.003.882.931	360.308.003
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	303.881.104	216.598.420
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	700.001.827	143.709.583
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.331.007.869	51.033.089.787
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	-	300.000.000
Tài sản cố định	220		44.987.277.665	48.941.096.473
Tài sản cố định hữu hình	221	10	44.724.508.846	48.872.354.317
- Nguyên giá	222		83.771.771.467	84.770.033.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.047.262.621)	(35.897.679.083)
Tài sản cố định vô hình	227	11	262.768.819	68.742.156
- Nguyên giá	228		376.500.000	148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.731.181)	(80.157.844)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	115.296.576
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	115.296.576
Tài sản dài hạn khác	260		343.730.204	1.676.696.738
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	343.730.204	1.676.696.738
TỔNG TÀI SẢN	270		161.729.015.097	147.886.157.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		10.279.822.568	6.739.663.820
Nợ ngắn hạn	310		7.739.822.568	5.065.663.820
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	363.919.663	430.387.378
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		368.745.733	79.384.319
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.858.917.457	821.142.852
Phải trả người lao động	314		2.362.682.627	2.941.277.337
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.727.704.000	346.785.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.690.909	62.587.488
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	261.110.568	191.199.322
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		794.051.611	192.900.124
Nợ dài hạn	330		2.540.000.000	1.674.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	16	2.540.000.000	1.674.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.449.192.529	141.146.493.635
Vốn chủ sở hữu	410	17	151.449.192.529	141.146.493.635
Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.641.000.000	123.641.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	123.641.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(302.784.117)	(302.784.117)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.939.437.623	12.636.738.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.225.149.242	7.011.176.814
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.714.288.381	5.625.561.915
TỔNG NGUỒN VỐN	440		161.729.015.097	147.886.157.455



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Nhân

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Người lập biểu

Huỳnh Thị Thanh Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	45.055.654.835	40.170.887.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.055.654.835	40.170.887.262
Giá vốn hàng bán	11	20	23.791.462.729	23.300.056.311
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.264.192.106	16.870.830.951
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.354.887.478	902.953.793
Chi phí tài chính	22	22	7.025.043	985.790.987
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	984.256.631
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.820.529.814	7.657.417.205
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.791.524.727	9.130.576.552
Thu nhập khác	31	24	161.139.453	183.783.668
Chi phí khác	32	25	9.730.577	184.042.500
Lợi nhuận khác	40		151.408.876	(258.832)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.942.933.603	9.130.317.720
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.953.592.009	1.787.237.082
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.989.341.594	7.343.080.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.085	403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.085	403



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.942.933.603	9.130.317.720
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.585.252.177	3.724.283.537
Các khoản dự phòng	03	177.218.166	-
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	145.641	(2.024.800)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.374.924.701)	(880.320.942)
Chi phí lãi vay	06	-	984.256.631
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	18.330.624.886	12.956.512.146
Tăng các khoản phải thu	09	(933.289.963)	(120.657.479)
(Giảm)/tăng hàng tồn kho	10	68.198.818	(141.502.201)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(329.837.880)	133.784.680
Giảm chi phí trả trước	12	1.360.980.426	1.094.157.542
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.006.511.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.979.940.081)	(1.549.958.837)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.460.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(546.408.000)	(923.293.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.970.328.206	10.445.991.251
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(159.724.000)	(235.833.576)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	785.454.546	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.300.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.811.082.845	756.414.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(863.186.609)	520.580.672

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	88.012.215.883
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(19.904.829.929)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.471.490.000)	(1.766.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.471.490.000)	66.341.085.954
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.635.651.597	77.307.657.877
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	89.556.058.614	12.246.375.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(145.641)	2.024.800
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	101.191.564.570	89.556.058.614



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Nhân

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Người lập biểu

Huỳnh Thị Thanh Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.641.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, số lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách thu hút khách du lịch của Nhà nước và các chính sách khuyến mãi về giá phòng của Công ty sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các khách sạn đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền đi động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá và Thông tư 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tiền mặt	82.945.400	29.791.000
Tiền gửi ngân hàng	1.494.753.890	1.745.247.657
Tiền đang chuyển	13.865.280	6.411.954
Các khoản tương đương tiền (*)	99.600.000.000	87.774.608.003
Cộng	101.191.564.570	89.556.058.614

*) : Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2017 (VND)			Tại 01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu NH TMCP Phương Đông (1)	2.794.900.000	2.794.900.000	-	2.794.900.000	2.794.900.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (2)	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-	-	-
Cộng	9.094.900.000	9.094.900.000	-	2.794.900.000	2.794.900.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP)

(1) Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty sở hữu 448.423 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.610.291.636	(177.218.166)	3.045.445.977	-
- Công ty CP DV TM Giải trí Một Con Kiến	927.218.166	(177.218.166)	927.218.166	-
- Công ty TNHH TV và DL Quốc tế Thiên Hà	250.537.200	-	263.483.400	-
- Công ty TNHH MTV Đa Niêm Tin	420.987.307	-	-	-
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	70.740.000	-	115.420.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.940.808.963	-	1.739.324.411	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu bên liên quan	70.740.000	-	116.820.000	-
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	70.740.000	-	115.420.000	-
- Công ty CP Bông Sen	-	-	1.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	896.638.263	-	157.823.062	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	681.427.918	-	147.149.977	-
- Tạm ứng	11.600.000	-	-	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	218.540	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác	198.610.345	-	5.454.545	-
Dài hạn	-	-	300.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	-	-	300.000.000	-
Cộng	896.638.263	-	457.823.062	-

(*) Là khoản ký quỹ bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch.

Căn cứ vào Nghị quyết HĐQT số 30/2017/NQ-HĐQT ngày 26/09/2017, Công ty đã trả giấy phép kinh doanh lữ hành Quốc tế và thu hồi 300.000.000 đồng tiền ký quỹ kinh doanh lữ hành.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	426.964.413	-	434.250.449	-
Công cụ dụng cụ	232.688.781	-	264.607.856	-
Hàng hóa	-	-	28.993.707	-
Cộng	659.653.194	-	727.852.012	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2017	70.790.425.839	11.593.960.116	2.385.647.445	84.770.033.400
- Mua trong năm	-	159.724.000	-	159.724.000
- Thanh lý trong năm	-	(1.157.985.933)	-	(1.157.985.933)
Tại 31/12/2017	70.790.425.839	10.595.698.183	2.385.647.445	83.771.771.467
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2017	(31.175.772.595)	(3.744.717.646)	(977.188.842)	(35.897.679.083)
- Khấu hao trong năm	(2.264.206.550)	(1.048.907.557)	(238.564.733)	(3.551.678.840)
- Thanh lý, nhượng bán	-	402.095.302	-	402.095.302
Tại 31/12/2017	(33.439.979.145)	(4.391.529.901)	(1.215.753.575)	(39.047.262.621)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	39.614.653.244	7.849.242.470	1.408.458.603	48.872.354.317
Tại 31/12/2017	37.350.446.694	6.204.168.282	1.169.893.870	44.724.508.846

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 19.543.995.677 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	303.881.104	216.598.420
- Chi phí công cụ dụng cụ	175.484.008	206.969.420
- Chi phí chờ phân bổ khác	128.397.096	9.629.000
Dài hạn	343.730.204	1.676.696.738
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	336.656.250	1.634.836.356
- Chi phí chờ phân bổ khác	7.073.954	41.860.382
Cộng	647.611.308	1.893.295.158

12/12/2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	363.919.663	363.919.663	430.387.378	430.387.378
- Thù y Hải Sản Bình Điền - Hoa Hường	42.825.000	42.825.000	46.818.500	46.818.500
- Công ty CP Giặt Ủi Việt	46.233.748	46.233.748	49.437.443	49.437.443
- Công ty TNHH Thực phẩm tươi 4M	43.044.060	43.044.060	46.209.038	46.209.038
- Công ty TNHH SX TM May mặc Minh Phụng	-	-	112.014.790	112.014.790
- Phải trả nhà cung cấp khác	231.816.855	231.816.855	175.907.607	175.907.607
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.083.146	1.083.146	6.662.987	6.662.987
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	1.083.146	1.083.146	6.662.987	6.662.987



 11/1/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Tại 31/12/2017	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước								
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	320.542.490		3.840.386.181		3.785.230.924		375.697.747	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.170.140		3.942.884.252		2.979.940.081		1.449.114.311	
- Thuế thu nhập cá nhân	14.430.222		545.147.914		525.472.737		34.105.399	
Cộng	821.142.852		8.328.418.347		7.290.643.742		1.858.917.457	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.407.307		-		1		3.407.308	
- Thuế thu nhập cá nhân	10.707.757		10.707.757		-		-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		564.000.000		-		564.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	129.594.519		39.813.460		42.813.460		132.594.519	
Cộng	143.709.583		614.521.217		42.813.461		700.001.827	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.727.704.000	346.785.000
- Trích trước tiền thuê đất	1.672.704.000	-
- Trích trước tiền điện, nước, điện thoại, khác	55.000.000	71.785.000
- Trích trước chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	275.000.000
Dài hạn	-	-
Cộng	1.727.704.000	346.785.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	261.110.568	191.199.322
- Kinh phí công đoàn	72.923.268	55.876.395
- Bảo hiểm y tế	370.845	370.845
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	187.816.455	134.952.082
<i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	<i>76.600.000</i>	<i>42.600.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>4.180.000</i>	<i>2.850.000</i>
<i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	<i>89.566.455</i>	<i>66.915.389</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>17.470.000</i>	<i>22.586.693</i>
Dài hạn	2.540.000.000	1.674.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.540.000.000	1.674.000.000
Cộng	2.801.110.568	1.865.199.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	38,86%	48.041.000.000	38,86%	48.041.000.000
Ông Lý Thanh Hùng	18,76%	23.198.700.000	18,76%	23.198.700.000
Ông Phạm Ái Quốc	17,47%	21.605.500.000	17,47%	21.605.500.000
Công ty CP Bông Sen	8,93%	11.040.400.000	8,93%	11.040.400.000
Các cổ đông khác	15,98%	19.755.400.000	15,98%	19.755.400.000
Cộng	100%	123.641.000.000	100%	123.641.000.000

17.2 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Theo Nghị quyết HĐQT số 33/HĐQT-NQ ngày 15/07/2016, kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:

Kế hoạch sử dụng tiền	Giá trị	Năm thực hiện dự kiến
1. Cơ cấu khoản nợ và lãi vay	25.000.000.000	Năm 2016
2. Đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài	63.315.000.000	Năm 2016
Tổng cộng	88.315.000.000	

Trong tháng 12 năm 2016, Công ty đã sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu như sau:

Mục đích sử dụng	Theo kế hoạch sử dụng vốn	Đã thực hiện
	VND	VND
1. Cơ cấu khoản nợ và lãi vay	25.000.000.000	19.904.829.929
2. Đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	63.315.000.000	-
Tổng cộng	88.315.000.000	19.904.829.929

(*) Số tiền còn lại 68.410.170.071 đồng dùng để trả tiền thuê đất một lần Công ty đang tạm gửi tiết kiệm với thời hạn 3 tháng lãi suất 5,1%/năm.

Công tác đầu tư sở hữu Quyền sử dụng đất lâu dài đang được tiến hành và tiếp tục thực hiện trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.641.000.000	35.326.000.000
- Số vốn góp tăng trong năm	-	88.315.000.000
- Số vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	123.641.000.000	123.641.000.000
Cổ tức đã chia	2.472.820.000	1.766.300.000

17.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.364.100	12.364.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**
17.5 BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2016	35.326.000.000	-	1.868.174.955	3.303.364.068	9.233.571.517	49.731.110.540
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.343.080.638	7.343.080.638
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	88.315.000.000	-	-	-	-	88.315.000.000
- Chi phát hành cổ phiếu	-	(302.784.117)	-	-	-	(302.784.117)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(279.094.703)	(279.094.703)
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(1.417.518.723)	(1.417.518.723)
- Trích thù lao HĐQT, BKS 2015	-	-	-	-	(157.000.000)	(157.000.000)
- Trích kinh phí HĐQT năm 2016	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Chi thường Ban Giám đốc	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(1.766.300.000)	(1.766.300.000)
Tại 31/12/2016	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	12.636.738.729	141.146.493.635
Tại 01/01/2017	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	12.636.738.729	141.146.493.635
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.989.341.594	15.989.341.594
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	-	(938.769.487)	(938.769.487)
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(1.475.053.213)	(1.475.053.213)
- Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2017 (**)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Trích thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	(2.472.820.000)	(2.472.820.000)
Tại 31/12/2017	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	22.939.437.623	151.449.192.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016, trích thù lao HĐQT và BKS 2017 và chia cổ tức năm 2016 căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 14/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 28/03/2017.

(**) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị năm 2018 số 02/NQ-HĐQT 2018 ngày 18/01/2018 Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	318.867.524	14.065,86	217.286.597	9.567,00

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
- Doanh thu phòng nghỉ	26.360.942.977	24.847.359.950
- Doanh thu ăn uống	7.507.406.971	7.411.796.498
- Doanh thu dịch vụ khác	9.343.481.097	6.139.292.408
- Doanh thu phí phục vụ	1.843.823.790	1.772.438.406
Cộng	45.055.654.835	40.170.887.262
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist	760.006.261	1.192.763.643
- Công ty Cổ phần Bông Sen	-	1.272.727
Cộng	760.006.261	1.194.036.370

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn phòng nghỉ	15.871.893.477	15.610.172.410
Giá vốn ăn uống	6.865.851.610	6.817.607.342
Giá vốn dịch vụ khác	1.053.717.642	872.276.559
Cộng	23.791.462.729	23.300.056.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.131.761.786	688.136.432
Lãi đầu tư chứng khoán	-	77.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	213.599.000	192.107.510
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	20.608.051
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.024.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.526.692	-
Cộng	5.354.887.478	902.953.793

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	-	984.256.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	145.641	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.879.402	1.534.356
Cộng	7.025.043	985.790.987

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	3.850.864.310	3.834.596.557
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	63.259.060	53.360.667
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.793.333	-
- Thuế, phí và lệ phí	1.693.638.761	2.656.706.186
- Chi phí dự phòng	177.218.166	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.420.375	108.707.281
- Chi phí bằng tiền khác	763.335.809	1.004.046.514
Cộng	6.820.529.814	7.657.417.205

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC	18.890.909	5.499.999
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	29.563.915	11.818.182
Thu phạt hủy hợp đồng bồi thường vật dụng	104.101.385	105.918.922
Thu nhập khác	8.583.244	60.546.565
Cộng	161.139.453	183.783.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế	-	159.048.299
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	11.078.382
Giá trị còn lại của hàng bễ vỡ, bồi thường	5.822.904	2.734.941
Chi phí khác	3.907.673	11.180.878
Cộng	9.730.577	184.042.500

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.942.933.603	9.130.317.720
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	38.550.441	-
- Chi phí không được trừ	36.380.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng	145.641	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng năm trước	2.024.800	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(213.524.000)	(194.132.310)
- Nhận cổ tức từ Ngân hàng TMCP Phương Đông	(213.524.000)	(192.107.510)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng	-	(2.024.800)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	19.767.960.044	8.936.185.410
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.953.592.009	1.787.237.082
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.953.592.009	1.787.237.082

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	15.989.341.594	7.343.080.638
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	(2.575.053.213)	(2.356.288.210)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	(1.100.000.000)	(938.769.487)
<i>Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)</i>	(1.475.053.213)	(1.417.518.723)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.414.288.381	4.986.792.428
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	12.364.100	12.364.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.085	403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được xác định căn cứ theo Báo cáo số 06/BCQT- 2017 về việc báo cáo tình hình quản trị công ty niêm yết đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán với giá trị là 522.328.699 đồng. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 14/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 28/03/2017 Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị 938.769.487 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 14/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 28/03/2017, với tỷ lệ trích là 12% trên lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2017, tương đương giá trị 1.100.000.000 đồng.

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.989.341.594	7.343.080.638
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	(2.575.053.213)	(2.356.288.210)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	<i>(1.100.000.000)</i>	<i>(938.769.487)</i>
<i>Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)</i>	<i>(1.475.053.213)</i>	<i>(1.417.518.723)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.414.288.381	4.986.792.428
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	12.364.100	12.364.100
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.085	403

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được xác định căn cứ theo Báo cáo số 06/BCQT- 2017 về việc báo cáo tình hình quản trị công ty niêm yết đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán với giá trị là 522.328.699 đồng. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 14/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 28/03/2017 Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị 938.769.487 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 14/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 28/03/2017, với tỷ lệ trích là 12% trên lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2017, tương đương giá trị 1.100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.486.788.476	3.222.884.107
Chi phí nhân công	12.765.283.996	12.337.617.999
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.027.598.224	2.173.270.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.585.252.177	3.724.283.537
Thuế, phí và lệ phí	1.693.638.761	2.656.706.186
Chi phí dự phòng	177.218.166	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.567.458.253	3.256.162.740
Chi phí bằng tiền khác	3.308.754.490	3.586.548.140
Cộng	30.611.992.543	30.957.473.516

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

30.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.191.564.570	-	-	101.191.564.570
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	4.318.111.733	-	-	4.318.111.733
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
Cộng	114.604.576.303	-	-	114.604.576.303
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.556.058.614	-	-	89.556.058.614
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	3.203.050.499	300.000.000	-	3.503.050.499
Cộng	95.554.009.113	300.000.000	-	95.854.009.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

30.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản tài chính đảm bảo nào tại đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

30.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	318.867.524	14.065,86	217.286.597	9.567,00

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không phát sinh khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

30.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Phải trả người bán	363.919.663	-	-	363.919.663
Chi phí phải trả	1.727.704.000	-	-	1.727.704.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.272.342	2.540.000.000	-	2.556.272.342
Cộng	2.107.896.005	2.540.000.000	-	4.647.896.005
Tại 01/01/2017				
Phải trả người bán	430.387.378	-	-	430.387.378
Chi phí phải trả	346.785.000	-	-	346.785.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.915.389	1.674.000.000	-	1.740.915.389
Cộng	844.087.767	1.674.000.000	-	2.518.087.767

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phần lớn tài sản tài chính của Công ty là tài sản có thể thu hồi trong vòng 1 năm. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**Năm 2017**

	Phòng nghi VND	Ăn uống VND	Dịch vụ khác VND	Phí phục vụ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.360.942.977	7.507.406.971	9.343.481.097	1.843.823.790	45.055.654.835
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.360.942.977	7.507.406.971	9.343.481.097	1.843.823.790	45.055.654.835
Giá vốn bộ phận	(15.871.893.477)	(6.865.851.610)	(1.053.717.642)	-	(23.791.462.729)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước theo bộ phận</i>	<i>(4.967.661.365)</i>	<i>(542.773.939)</i>	<i>(396.312.793)</i>	-	<i>(5.906.748.097)</i>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.489.049.500	641.555.361	8.289.763.455	1.843.823.790	21.264.192.106
Các chi phí khác không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(6.820.529.814)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	14.443.662.292
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.354.887.478
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(7.025.043)
Thu nhập khác	-	-	-	-	161.139.453
Chi phí khác	-	-	-	-	(9.730.577)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(3.953.592.009)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	15.989.341.594
Tổng Tài sản	161.729.015.097				
Tổng Nợ phải trả	10.279.822.568				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)**

Năm 2016	Phòng nghỉ VND	Ăn uống VND	Dịch vụ khác VND	Phí phục vụ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.847.359.950	7.411.796.498	6.139.292.408	1.772.438.406	40.170.887.262
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.847.359.950	7.411.796.498	6.139.292.408	1.772.438.406	40.170.887.262
Giá vốn bộ phận	(15.610.172.410)	(6.817.607.342)	(872.276.559)	-	(23.300.056.311)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước theo bộ phận</i>	(5.165.709.925)	(3.936.839.676)	(3.743.347.476)	-	(19.913.815.991)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.237.187.540	594.189.156	5.267.015.849	1.772.438.406	16.870.830.951
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(7.657.417.205)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	9.213.413.746
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	902.953.793
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(985.790.987)
Thu nhập khác	-	-	-	-	183.783.668
Chi phí khác	-	-	-	-	(184.042.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(1.787.237.082)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	7.343.080.638
Tổng Tài sản					147.886.157.455
Tổng Nợ phải trả					6.739.663.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan	760.006.261	1.194.036.370
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist	760.006.261	1.192.763.643
- Công ty Cổ phần Bông Sen	-	1.272.727
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	256.276.952	298.646.241
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	12.253.770	103.438.514
- CN1 - Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	218.205.000	184.935.000
- Công ty CP Bông Sen	25.818.182	10.272.727
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	70.740.000	116.820.000
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	70.740.000	115.420.000
- Công ty CP Bông Sen	-	1.400.000
Phải trả người bán	1.083.146	6.662.987
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	1.083.146	6.662.987
<u>Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	974.784.000	740.524.000
- Lương và phụ cấp	974.784.000	720.524.000
- Các khoản phúc lợi khác	-	20.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	376.950.000	457.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	376.950.000	457.000.000
Cộng	1.351.734.000	1.197.524.000

32.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2047). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị năm 2018 số 02/NQ-HĐQT 2018 ngày 18/01/2018 Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017. Ngoài ra, không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.


32.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

32.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.




Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Nhân

Huỳnh Thị Thanh Nhân
Người lập/biểu



Huỳnh Thị Thanh Nhân

